

Danh Nhân Nam Bộ

TẬP THEO QUỐC

DANH NHÂN NAM BỘ

17?? – 1792

Võ Trường Toàn

Võ Trường Toàn là bậc cự Nho, người thầy tiêu biểu của đất Gia Định. Có thể nói ông là người Thầy đầu tiên đã đào tạo nên một loạt các nho sĩ danh tiếng của đất Gia Định xưa. Tuy nhiên các tư liệu nghiên cứu về ông rất hiếm mà lại không thống nhất nhau về nhiều điểm. Cho tới nay hầu như chứng cứ duy nhất đầy đủ, chính xác về tiểu sử Võ Trường Toàn thì không đâu bằng tấm bi chí do quan Kinh lược sứ Phan Thanh Giản viết về cuộc đời Võ xử sĩ, hiện được đặt trước mộ phần của vị ở Ba Tri, Bến Tre.

Tấm bi chí này bằng đá cẩm thạch trắng, kích thước, chữ Nho đục lõm (âm khắc), nét còn rất sắc và thật hết sức may mắn, không hư mẻ một chữ nào.

Phan Thanh Giản soạn bài minh này vào ngày 28 tháng 3 năm Đinh Mão (1867), trước khi ông tuần tiết mấy tháng.

Bản dịch dưới là của Huỳnh Minh, Gia Định xưa (Nhà xuất bản Văn hóa – Thông tin in lại năm 2006, tr. 151). Có tham khảo thêm bản dịch của Ca Văn Thỉnh in trong sách Võ Trường Toàn của Nam Xuân Thọ (Tân Việt, Sài Gòn, 1957, tr. 10).

Văn bia không ghi ngày tháng năm sinh của cự Võ.

“Tiên sinh họ Võ, húy Trường Toàn. Đời trước hoặc nói là người Thanh Khê (Quảng Đức), hoặc nói người Bình Dương (Gia Định), trước thọ nghiệp cùng ai chưa biết rõ. Chỉ biết sở học của tiên sinh đã tới bậc dày dặn, đầy đủ, chất thật có thuật nghiệp thâm uyên thông đạt.

Xảy hồi loạn Tây Sơn, tiên sinh ở ẩn mở trường dạy học, thường học trò đến mấy trăm. Ông Ngô Tùng Châu là môn sinh cao đệ nhất. Thử đến là các ông Trịnh Hoài Đức, Phạm Ngọc Uẩn, Lê Quang Định, Lê Bá Phẩm, Ngô Nhơn Tịnh. Bậc danh sĩ là ông Chiêu, ông Trúc đều ẩn dật. Ngoài ra không kể hết được... Các ông ấy đều gặp hồi phong vận, thời trung hưng triều Gia

Long đức bậc tôi hiền, có người hoặc sát thân để làm nên điều nhân, hoặc quên mình để trọng tiết nghĩa, thấy đều nên công nghiệp lớn...

Lúc ngự vào Gia Định, đức Thế Tổ Cao Hoàng đế hằng triệu tiên sinh tới đối ứng... Tiên sinh không hứng ra làm quan, nên đại khái không thấy được sự nghiệp. Từ thuở tiên sinh lấy lối học nghĩa lý để giáo hóa, chẳng những đương thời đào tạo được nhiều bậc nhân tài, mà còn truyền thuật, giảng luận, trau dồi về sau”.

Hay tin ông mất, chúa Nguyễn cảm mến, tiếc thương, ban từ hiệu là “Gia Định xử sĩ Sùng Đức Võ tiên sinh” (nghĩa là bậc xử sĩ Võ tiên sinh, người Gia Định, sùng về đạo đức) để ghi vào mộ.

Để tưởng nhớ công đức của thầy (như cha), Vua Gia Long cũng có đôi liễn tưởng niệm:

Sinh tiền giáo huấn đặc nhân, vô tử nhi hữu tử
Một hậu thịnh danh tại thế, tuy vong giả bất vong”

Dịch nghĩa:

Lúc sống, dạy dỗ được người, không con mà như có
Khi mất, tiếng tăm còn để, thân tan danh vẫn còn.

Tác phẩm

Cụ Võ Trường Toản là một bậc cự Nho thì hẳn ông có nhiều trước tác và sách vở để lại như các vị khác. Nhưng không biết vì lý do gì mà ngày nay chỉ lưu lại duy nhất một bài phú viết bằng chữ Nôm với tựa đề là Hoài Cổ Phú.

6 - DANH NHÂN NAM BỘ

Bài Hoài Cổ Phú gồm 24 câu, đối từng đôi.

1.

Rõ rờ cúc ba thu, ba thu lụn cúc đà tàn héo;
Hây hây sen chín hạ, chín hạ qua sen cũng rã rời.

2.

Cho hay vực thẳm nên còn;
Khá biết gò cao hoá bể.

3.

Quán âm dương rước khách xưa nay, đã mấy mươi năm;
Đò tạo hoá đưa người qua lại, biết bao nhiêu chuyến.

4.

Nhấp nháy ngọn đèn trong kiếng;
Lênh đên bóng nguyệt dòng sông.

5.

Đường Ngu áp tổn rượu ba chung, dường say dường tỉnh;
Thang Võ chinh tru cờ một cuộc, thoát đặng thoát thua.

6.

Cửa có không nào khác đón mây;
Người tan hiệp dường như bột nước.

7.

Lánh non Thú cam bề ngã tử hai con Cô Trúc đã về đâu ?
Luyện linh đan lo chúc trường sinh, bốn lão Thương san đà bật dấu!

8.

Mộng tàn nửa gối, bướm Trang Chu giấc hời mơ màng;
Xuân lụn mấy canh, quỳên Thục đế tiếng còn khắc khoải.

9.

Tha thiết bấy một gò hoàng nhượng, ngọc lấp hương chôn;
Ảo nào thay! mấy cụm bạch vân, mưa sầu gió thảm.

10.

Ngựa trên ải một may một rủi;
Hươu dưới Tần bên có bên không.

11.

Hán Võ ngọc đường người ngọc nọ xưa đà theo gió;
Thạch Sùng kim ốc của tiền xưa nay đã lấp sương.

12.

Lao xao cõi trần ai, trường hoan lạc gấm không mấy lúc;
Thấm thiết cơn mộng ảo, đoạn biệt ly há để bao lâu.

13.

Nghìn năm hồn phách Hán anh hùng, hồn phách mất người kia cũng mất;
Muôn dặm nước non Đường thế võ, nước non còn đời ấy đâu còn.

14.

Thương hồi thương! huyền quản cung Tần, chim làm tổ tiếng kêu vắng vắng;
Tiếc ỷ tiếc! y quan đời Tấn, biển nên cồn cỏ mọc xanh xanh.

15.

Cung Tuỳ xưa chim nói líu lo, mây độ xuân về hoa sái lụi;
Đài Ngô trước hươu nằm ngả gối, đời ngàn sương ngọn cỏ đeo sầu.

16.

Ô giang đêm thắm hé trăng mảnh, quạnh quẽ vó chùng họ Hạng;
Cai Hạ ngày chiều hiu gió mát, phát phơ ngọn cỏ nàng Ngưu.

8 - DANH NHÂN NAM BỘ

17.

Đài vắng Nghiêm lắng, mấy khúc quanh co sông chảy tuyết;
Thuyền không Phạm Lãi, năm hồ lai láng nước ken mù.

18.

Cho hay dòi dòi ấy lẽ thường;
Mới biết thảo ngay là nghĩa cả.

19.

Lụy rơi non Lịch, Đại Thuần từng dòi tính hai thân;
Sương lọt áo bồ, Tử Khiên lại trọn niềm một thảo...

20.

Tôn khóc măng, Tường nằm giá, nằn nằn lo giữ đạo con;
Tích dấu quít, Cự chôn con, nắm nắm đưa đèn nghĩa mẹ.

21.

Trước đèn Trụ mổ gan một tấm, muôn kiếp còn danh để tạc bia;
Dưới thành Ngô treo mắt đôi tròng, nghìn năm hãy người đèn nhơn gáy.

22.

Tám trăm dặm xông pha ải Bắc, thương họ Hàn chói lói lòng dân;
Mười chín năm giữ một niềm Tây, cảm ông Võ phơ phơ đầu bạc.

23.

Cật Võ Mục nhuộm thanh bốn chữ, tám trung thành đã thấu trời xanh;
Áo Thiên Tường ghi đượm hai câu, phương tự nghĩa chi phai lòng đỏ.

24.

Trời món đất già danh hơi rạng, lụy non Ngưu nghĩ cũng sụt sùi;
Biển khô đá rã tiết nào phai, sử họ Mã chép còn tỏ rõ.

(Nguồn: trích từ sách Thành ngữ Điển tích Danh nhân Từ điển, tác giả
Trịnh Văn Thanh).

1760 – 1813

Ngô Nhơn Tĩnh

Ngô Nhơn Tĩnh sinh năm nào không rõ (*), tự Nhữ Sơn. Nguyên tổ phụ là người Quảng Đông sang đất Gia Định. Đến đời Ngô Nhơn Tĩnh, cầu học với Võ Trường Toản. Ông cùng ra giúp nước một lượt với hai bạn đồng học là Lê Quang Định và Trịnh Hoài Đức. Ban đầu Ngô lãnh chức Hàn lâm viện Thị Độc.

Năm Mậu Ngọ (1798), Nguyễn Văn Thành và Đặng Trần Thường bàn nghị phải sai người sang Nhà Thanh để dò la tin tức vua Lê Chiêu Thống.

Hai người dâng biểu nói:

“Ngô phẩm hạnh ngay thẳng, học vấn giỏi giang, đáng được chức tuyền ấy”.

Ngô được thăng chức Binh bộ Hữu tham tri, đi sứ, lãnh quốc thư, ngồi thuyền buôn qua tới Quảng Đông. Đoàn sứ nghe tin vua Lê đã băng thì trở về liền. Qua lần đi sứ này, ông tỏ rõ là người biết việc, xử thế đúng mực, hiểu rõ đối phương. Do đó, mặc dù thời gian ông đi sứ ngắn nhưng ông đã hoàn tất mỹ mãn mọi công việc.

Năm Canh Thân (1800), Ngô theo Nguyễn vương ra cứu thành Qui Nhơn. Ngô cùng với Nguyễn Kỳ Kế coi về việc binh lương. sau đó ông được lãnh coi việc chính trị Phú Yên, thu tiền và lúa để cung cấp quân nhu.

Năm Gia Long thứ nhứt, Nhâm Tuất (1802), Ngô được cử làm giáp phó sứ, cùng với Chánh sứ là Trịnh Hoài Đức và phó sứ là Hoàng Ngọc Uẩn đi sứ Nhà Thanh. Sứ bộ ngồi hai chiếc thuyền “Bạch Yến” và “Huyền Hạc” từ cửa Thuận An (Huế) ra đi. Đến giữa biển thì bị bão nên tới tháng 7 sứ đoàn mới tới Hồ Môn quan.

Tổng đốc Lương Quảng dâng sớ tấu, vua Thanh liền truyền bảo sứ đoàn theo đường Quảng Tây mà lên kinh.

10 - DANH NHÂN NAM BỘ

Vừa tới Quảng Tây thì gặp sứ bộ của Lê Quang Định phụng chỉ sang cầu phong. Hai phái đoàn cùng ở lại tỉnh Quảng Tây chờ mạng lệnh vua Thanh.

Đến tháng 4 năm Quý Hợi (1803), thuyền sứ mới rời Quảng Tây mà lần lên kinh, vào chầu vua Gia Khánh.

Xuân năm Giáp Tý (1804), hai đoàn sứ bộ mới làm xong nhiệm vụ mà trở về. Trong khi tiếp xúc với sứ thần nhà Thanh, Ngô Nhơn Tĩnh đã thể hiện sự thông minh và tài trí khôn khéo của mình. Ngoài tài ứng đối, bình tĩnh đầu kế để giữ gìn quốc thể, ông còn dùng thơ văn thuyết phục vua quan nhà Thanh, bắt họ phải thực hiện những điều cam kết với ta. Bấy giờ, Ngô Nhơn Tĩnh vẫn giữ chức Binh bộ Hữu tham tri như cũ.

Năm Gia Long thứ 6, Đinh Mão (1807), Ngô Nhơn Tĩnh lại sung chức Chánh sứ cùng với Phó sứ Trần Công Đàn đem ấn sắc vào Nam, tới thành La Bích mà phong cho Nặc Ong Chân làm vua Chân Lạp.

Năm Gia Long thứ 10, Tân Tị (1811), Ngô Nhơn Tĩnh lãnh chức Hiệp trấn Nghệ An. Thấy dân tình thảm khổ, Ngô Nhơn Tĩnh dâng sớ xin về kinh bệ kiến mà tâu vua rõ. Vua phê chuẩn lời Ngô xin. Ngô cùng Đốc học Nghệ An là Bùi Dương Lịch soạn quyển Nghệ An phong phổ ký.

Năm Gia Long thứ 11, Nhâm Thân (1812), Ngô thăng chức Thượng thư bộ Công, lãnh chức Hiệp trấn thành Gia Định, cùng Tham tri bộ Hộ Lê Viết Nghĩa phụng mạng đi kiểm soát tiền lương và văn án các dinh.

Năm Gia Long thứ 12, Quý Dậu (1813), Ngô cùng tổng trấn Lê Văn Duyệt đem quân đưa vua Chân Lạp là Nặc Ong Chân về nước. Họ họp cùng Xiêm La (Thái Lan ngày nay) để bàn việc Chân Lạp. Đến khi Ngô về, có người gièm pha rằng Ngô ăn của lót. Tuy không có bằng cứ gì song quan Tổng trấn cũng cứ tâu về triều. Vua Gia Long hình như không bằng lòng, nhưng bỏ qua.

Ngô vô cùng đau khổ và uất hận về sự vu oan này. Những kẻ lâu nay ghen ghét tài năng, đức độ và công lao đã tìm cách hại ông. Ngô biết vậy nhưng không có cách nào để minh oan. Đêm ngày lo nghĩ, buồn bực mà

không biết giải bày với ai. Ngô chỉ biết ngậm ngùi than thở “trách người đi thù dật, khiến mình phải oan”. Từ đó, Ngô buồn bã đến thành bệnh.

Mùa xuân năm Quý Dậu (1813) thì Ngô bệnh nặng mà mất, táng tại xã Chí Hòa (Gia Định).

Ngô Nhơn Tĩnh có một con trai là Ngô Quốc Thoại.

Năm Bính Tý (1936), vì nhà cầm quyền cần nơi xây cất nhà ga, nên Hội Đình Minh Hương Gia Thạnh đã di dời mộ phần của ông về làng Tân Hóa, tổng Tân Phong Trung, huyện Tân Long, tỉnh Gia Định. Nay là đường Lũy Bán Bích, phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm Giáp Thân (2004), để tôn vinh một nhà thơ lớn của đất Gia Định năm xưa, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã di dời và an trí mộ phần của ông trong khuôn viên chùa Giác Lâm, trên đường Lạc Long Quân, quận Tân Bình. Lăng mộ ông được liệt vào hàng Di tích Lịch sử-Văn hóa cấp Quốc gia...

(*): Có tài liệu chép Ngô Nhơn Tĩnh sinh năm 1760 hoặc 1761 và mất năm 1816.

1765 – 1825

Trịnh Hoài Đức

(Theo Trịnh Hoài Đức truyện, Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập quyển thứ 11, có bổ sung theo Đại Nam thực lục chính biên đệ nhất, đệ nhị kỷ của Quốc sử quán triều Nguyễn).

Trịnh Hoài Đức (1765 – 1825) (1) có tên khác gọi là An, tên tự Chỉ Sơn, hiệu Cán Trai. Ông bà đời trước gốc người huyện Trường Lạc, tại Phúc Kiến (Trung Quốc), nổi đời làm quan. Đầu đời nhà Thanh, ông nội là Trịnh Hội giữ nguyên đầu tóc di cư qua Việt Nam, lưu ngụ ở đất Trấn Biên (tức Biên Hòa ngày nay). Cha là Trịnh Khánh, từ nhỏ chăm học, viết chữ đại tự rất tốt và nổi tiếng cao cờ. Đời vua Thế Tông triều Nguyễn (tức Vũ Vương Nguyễn Phúc Khoát 1738-1765), Trịnh Khánh nhờ nạp quyển được làm chức Cai thu tại An Trường. Sau cha ông đời ra ba trường Quy Nhơn, Quy Hóa và bà Canh làm Cai đội.

Lúc Trịnh Khánh mất, Hoài Đức mới 10 tuổi mà rất bền chí hiếu học. Thời ấy gặp khởi nghĩa Tây Sơn, Hoài Đức bèn theo mẹ dời vào ở Phiên Trấn (tức Gia Định, phía bắc Sài Gòn ngày nay) và vâng theo lời mẹ, theo học với Xứ sĩ Võ Trường Toản tiên sinh.

Năm Mậu Thân 1788, lúc Nguyễn Phúc Ánh (tức Nguyễn triều Thế Tổ, Gia Long đế) chiếm lại Gia Định, Trịnh Hoài Đức cùng nhóm Lê Quang Định ra ứng cử, được cho làm chức Hàn Lâm viện Chế cáo.

Năm 1789, Trịnh Hoài Đức nhiệm chức Điền Tuấn sứ huyện Tân Bình, coi việc mở mang vùng tam giác sông Mê Kông và xác định chế độ điền thổ, đồng thời lo trừ biện lương hướng cho quân đội. Sau ông đổi qua bộ Hình, tham dự việc xét nghĩ hình luật văn án, kế nhiệm chức Thị giảng Đông cung (con trưởng vua Gia Long, Hoàng tử Cảnh, sau truy tôn Anh Duệ Hoàng thái tử) và phụ tá Đông cung tọa trấn Diên Khánh và Phú Yên.

Năm 1794, Trịnh Hoài Đức ra nhiệm Ký lục dinh Trấn Định (tức Mỹ Tho ngày nay).

Mùa hạ năm 1801, quân Nguyễn thôn phục kinh đô Phú Xuân (tức Huế ngày nay), Lê Văn Duyệt và Tống Viết Phúc đốc quân ra cứu thành Quy Nhơn, Trịnh Hoài Đức nhiệm chức Hộ bộ Tham tri, chuyên trách lo binh lương tiếp tế.

Năm 1802, Trịnh Hoài Đức được vua Gia Long thăng nhiệm Thượng thư bộ Hộ, cử làm Chánh sứ sang nhà Thanh cầu phong. Đến tháng 8-1803, ông trở về Thăng Long. Sau đó, 1804 ông hộ giá vua Gia Long về Phú Xuân. Về kinh sư, Trịnh Hoài Đức vẫn giữ chức Thượng thư bộ Hộ như trước.

Tháng 2-1805, triều đình phái Chương Trung quân Nguyễn Văn Trương làm Gia Định Lưu trấn, khiến Hoài Đức làm Hiệp Lưu trấn.

Tháng 1-1808, Gia Định trấn đổi thành Gia Định thành. Tháng 9-1808, đặt chức Gia Định thành Tổng trấn. Nguyễn Văn Trương được về kinh, Nguyễn Văn Nhân làm Gia Định Tổng trấn, Trịnh Hoài Đức làm Hiệp Tổng trấn.

Tháng 7-1812, triều đình rút Trịnh Hoài Đức về kinh, cải nhiệm Lễ bộ Thượng thư, kiêm quản Khâm Thiên giám.

Năm 1813, Trịnh Hoài Đức cải lãnh Lại bộ Thượng thư.

Tháng 1-1816, Nguyễn Hoàng Đức nhiệm Gia Định Tổng trấn. Tháng 11 năm ấy, Thế Tổ cho rằng Gia Định là một thành lớn phương Nam, lại có việc giao thiệp với lân bang rất hệ trọng, cần phải có người giỏi trấn nhiệm mới được, bèn phái Lại bộ Thượng thư Trịnh Hoài Đức nhiệm chức Gia Định Hiệp Tổng trấn.

Tháng 9-1819, Nguyễn Hoàng Đức mất, triều đình phái Chương Hữu quân Nguyễn Văn nhơn làm Gia Định thành Tổng trấn, khiến Trịnh Hoài Đức vẫn lãnh Hiệp Tổng trấn để phụ tá Nguyễn Văn Nhơn.

14 - DANH NHÂN NAM BỘ

Tháng 12-1819, vua Thế Tổ mất, Hoàng tử thứ 4 là Phúc Hiệu nối ngôi, đổi niên hiệu làm Minh Mạng, tức Thánh Tổ triều Nguyễn. Đầu năm 1820, Gia Định Tổng trấn Nguyễn Văn Nhơn về kinh tiến yết, Trịnh Hoài Đức tạm lãnh chức vụ Tổng trấn. Tháng 6-1920, Thánh Tổ triệu Trịnh Hoài Đức về kinh, lãnh việc bộ Lại.

Lòng yêu quý và tin dùng của vua Minh Mạng đối với Trịnh Hoài Đức còn quá hơn tiên hoàng. Trịnh Hoài Đức trở thành nguyên lão của triều Nguyễn và làm cố vấn tối trọng yếu cho vua Minh Mạng.

Tháng 8-1821, vua Minh Mạng thăng cho Trịnh Hoài Đức làm Hiệp biện Đại học sĩ, nhưng lãnh Lại bộ Thượng thư kiêm Binh bộ Thượng thư. Cũng trong năm 1821, vào tháng 9, Trịnh Hoài Đức hộ giá vua Minh Mạng Bắc tuần các tỉnh Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hóa. Tháng 10 đến Bắc Thành (Thăng Long). Tháng 12, triều đình nhà Thanh sai Quảng Tây Án sát sứ Phan Cung Thần làm Sách Phong sứ qua Việt Nam. Ngày 19 tháng 12, Hoài Đức và Bắc Thành Tổng trấn Lê Chất đều sung chức Thị vệ Đại Thần, tham dự điển lễ. Xong việc, Trịnh Hoài Đức lại theo vua Minh Mạng trở về Nam.

Tháng 3-1822, Trịnh Hoài Đức sung Chánh Chủ khảo trường thi Hội. Tháng 9-1922, Trịnh Hoài Đức tiến một bộ Lịch Đại Kỷ Nguyên và bộ Khang Tế Lục lên vua Minh Mạng. Tháng 11-1822, Minh Mạng lại khiến kiêm lãnh Lễ bộ Thượng thư.

Tháng 7-1823, Trịnh Hoài Đức nhân khó nhọc quá độ sinh bệnh, bèn dâng biểu cầu xin trở về gia quán tại Gia Định, và nói rằng hiện vợ chết còn chưa chôn, con đang ở nhà chịu tang, không có người thị dưỡng. Vua Minh Mạng chỉ dụ yên ủi, cho ông tạm nghỉ việc nhưng vẫn lưu lại kinh đô. Vua Minh Mạng còn ban cho 2.000 quan tiền và sắm gỗ ngói gạch để làm nhà ở. Trịnh Hoài Đức vâng mạng, cất một sở nhà hiệu Quỳ Viên, ở ngoài cửa đông thành Huế để dưỡng bệnh.

Tháng 9-1823, Trịnh Hoài Đức khỏi bệnh, dâng biểu tạ ơn, trở lại lãnh chức Thượng thư bộ Lại và bộ Lễ. Nhưng mới được hơn mười ngày, lại dâng biểu xin nghỉ 3 tháng về thăm nhà, vua Minh Mạng buộc lòng phải y

cho. Tháng 10-1823, Trịnh Hoài Đức về tới Gia Định liệu việc nhà.

Tháng 3-1824, Trịnh Hoài Đức trở ra kinh, lại lãnh Lại bộ Thượng thư kiêm quản Lễ bộ sự vụ. Tháng 7 nhuận năm 1824, vua Minh Mạng khiến biên sửa Nguyễn triều Ngọc Diệp và Tôn Phả, Hoài Đức sung chức Tổng tài để điều khiển công việc. Tháng 11, bản Ngọc Diệp sửa xong, do Tổng tài Hoài Đức thượng tiến. Trong tháng 11, Trịnh Hoài Đức lại vâng mạng quyền lãnh công việc ty Thương Bạc. nhưng chẳng bao lâu, bệnh cũ trở lại.

Tháng 3-1825, năm Minh Mạng thứ 6, Trịnh Hoài Đức mất tại Quỳ Viên, hưởng thọ 61 tuổi.

Vua Minh Mạng tặng phong cho Trịnh Hoài Đức hàm Thái Bảo, Cần Chánh điện Đại học sĩ, (trật Chánh nhất phẩm), đặt tên thụy là Văn Khác.

Trịnh Hoài Đức có hai người con, một người tên Như làm đến Lang trung thì mất, một người tên Cẩn lấy công chúa làm Phò mã Nguyễn triều, chức quan Đô úy.

(1): Có tài liệu nói ông sinh năm 1764.

1767 – 1813

Lê Quang Định

Lê Quang Định, tự Tri Chi, hiệu Tấn Trai, sinh năm Canh Thìn (1767). Nguyên tổ gốc ở huyện Phú Vang, Thừa Thiên. Cha ông tên là Sách, làm Thủ ngự ở nguồn Đà Bông, mất trong lúc Lê Quang Định còn nhỏ. Nhà nghèo, Quang Định theo anh là Hiến vào huyện Bình Dương, Gia Định. Có y sinh Hoàng Đức Thành đem lòng thương, gả con gái cho.

Lê Quang Định theo học trường của Xứ sĩ Võ Trường Toản. Ông kết thân với Ngô Nhơn Tĩnh và Trịnh Hoài Đức rồi lập “Bình Dương thi xã”, nổi danh phong nhã. Ngoài tài thơ, Quang Định còn viết tốt và vẽ tài.

Năm Mậu Thân (1788), ông được tiên cử với chúa Nguyễn Phúc Ánh, làm Hàn lâm viện Chế cáo, chuyên việc khuyến nông. Sau, ông sung chức Đông cung Thị giảng rồi thăng Hữu tham tri bộ Hình, từng theo quân đi trông coi việc lương.

Năm Canh Thân (1800), Lê Quang Định cùng Nguyễn Văn Nhân phò Đông cung Cảnh ở giữ Gia Định.

Năm Nhâm Tuất (1802), Lê Quang Định lãnh chức Hiệp trấn Thanh Hoa. Rồi sau ông thăng Thượng thư bộ Binh, sung chánh sứ, cùng đi sứ với hai vị phó sứ Lê Chính Lộ và Nguyễn Gia Cát, sang nhà Thanh trần tình về việc đổi quốc hiệu là Nam Việt.

Vua Thanh sai Quảng Tây Án sát sứ Tề Bố Sâm sang phong và đổi lại là Việt Nam (thay vì Nam Việt).

Năm Bính Dần (1806), Lê Quang Định lãnh sắc làm sách Đại Việt nhất thống dư địa chí gồm 19 quyển, khảo đủ đồ tịch trong nước, từ kinh sư vào Nam tới Hà Tiên, ra Bắc tới Lạng Sơn, nhất nhất đều biên chép hết.

Năm Kỷ Tỵ (1809), Lê Quang Định đổi làm Thượng thư bộ Hộ kiêm quản Khâm thiên giám.

Năm Canh Ngọ (1810), Lê Quang Định coi sắp đặt bộ Điền thổ.

Năm Quý Dậu (1813), Lê Quang Định mất, đặng 54 tuổi. Ngày đưa tang ông, có cả chiến thuyền đi hộ tống.

1837 – 1898

Pétrus Trương Vĩnh Ký

Pétrus Trương Vĩnh Ký (1837 – 1898), tên hồi nhỏ là Trương Chánh Ký. Sau này đổi tên đệm thành Trương Vĩnh Ký, hiệu Sĩ Tài.

Ông là người am tường và có công hiến lớn trên nhiều lĩnh vực văn hóa cổ kim Đông Tây. Nên ông được kết nạp làm thành viên thứ 18 của hội “Savants du Monde”, một hội gồm nhiều nhà khoa học, văn học Pháp.

Ngoài ra, vì biết và sử dụng thông thạo 27 ngoại ngữ, nên ông trở thành một trong số ít những người biết nhiều thứ tiếng ở Việt Nam. Và ông đứng vào hàng những người biết nhiều ngoại ngữ bậc nhất trên thế giới. Ông để lại hơn 100 tác phẩm về văn học, lịch sử, địa lý, từ điển và dịch thuật,...

Riêng đối với nền báo chí Quốc ngữ Việt Nam, ông được coi là “ông tổ nghề báo”. Bởi ông chính là người sáng lập, là Tổng biên tập tờ báo quốc ngữ đầu tiên mang tên là Gia Định báo).

Nguồn: Wikipedia

1864 – 1922

Sương Nguyệt Anh

Bà tên thật là Nguyễn Thị Khuê (theo “Nguyễn chi thế phở”), tuy nhiên tên ghi trên bia mộ lại là Nguyễn Ngọc Khuê, tự là Nguyệt Anh; sinh ngày 01/02/1864 và mất vào ngày 09/01/1922.

Ngoài bút hiệu Sương Nguyệt Anh, bà còn ký nhiều bút hiệu khác như: Xuân Khuê, Nguyệt Nga, Nguyệt Anh v.v.

Bà là nhà thơ và là chủ bút nữ đầu tiên của Việt Nam. Tờ báo Nữ giới chung do bà phụ trách là tờ báo đầu tiên của phụ nữ được xuất bản tại Sài Gòn.

Tiểu sử

Sương Nguyệt Anh sinh tại xã An Đức, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Bà là con gái thứ tư (cho nên trong gia tộc thường gọi bà là Năm Hạnh) của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu, mẹ là bà Lê Thị Điền, người làng Thanh Ba thuộc huyện Cần Giuộc, Long An ngày nay.

Thuở nhỏ, bà cùng người chị tên là Nguyễn Thị Xuyên, được cha (Đô Chiểu) truyền dạy nên giỏi cả chữ Hán lẫn chữ Nôm. Khi cả hai khôn lớn, nổi tiếng tài sắc, được người quanh vùng ca tụng gọi là Nhị Kiều.

Năm 1888, Sương Nguyệt Anh được 24 tuổi thì cha mất. Tri phủ Ba Tường đến hỏi bà làm vợ không được, nên mang lòng oán hận, đang tìm cách hãm hại. Để tránh tai họa, bà cùng gia đình người anh (Nguyễn Đình Chúc) chuyển sang Cái Nứa (Mỹ Tho) rồi dời về Rạch Miễu ở nhờ nhà ông nghệ Trương Văn Mân. Ở đây, bà kết duyên với một phó tổng sở tại góa vợ tên Nguyễn Công Tính, sinh được một gái tên là Nguyễn Thị Vinh. Năm con gái được 2 tuổi thì chồng mất. Từ đó bà thủ tiết nuôi con, thờ chồng và mở trường dạy chữ Nho cho học trò trong vùng để sinh sống. Và cũng từ đó, bà thêm trước bút hiệu Nguyệt Anh một chữ “sương” thành “Sương Nguyệt Anh”, có nghĩa là “Nguyệt Anh góa chồng”.

Những năm 1906-1908, hưởng ứng phong trào Đông Du của Phan Bội Châu bà bán một phần điền sản và vận động quyền góp để giúp học sinh xuất dương sang Nhật du học.

Năm 1917, Sương Nguyệt Anh được một nhóm chí sĩ ái quốc mời làm chủ bút tờ Nữ giới chung nghĩa là “tiếng chuông của nữ giới”. Tờ báo ra số đầu tiên ngày 1 tháng 2 năm 1918, với chủ trương nâng cao dân trí, khuyến khích công nông thương và nhất là đề cao vai trò phụ nữ trong xã hội. Nhưng dù ngòi bút của Sương Nguyệt Anh có khéo léo đến đâu, tầm ảnh hưởng của tờ báo này khiến mật thám Pháp e ngại.

Tháng 7 năm 1918, tờ Nữ giới chung bị đình bản. Cũng ngay lúc này, người con gái độc nhất của bà (Nguyễn Thị Vinh) vừa sinh nở xong, ngã bệnh qua đời.

Hết khóc mẹ, khóc cha, khóc chồng, lại phải khóc con cộng với việc viết lách rất lao tâm, khiến đôi mắt của bà thường xuyên đau nhức và sức khoẻ cũng dần suy kiệt. Nghe lời thầy thuốc, Sương Nguyệt Anh dẫn cháu ngoại trở về Mỹ Chánh Hoà (Ba Tri), nương náu nơi nhà người em út tên là Nguyễn Đình Chiêm để chạy chữa, nhưng chỉ một thời gian ngắn sau, đôi mắt bà bị mù loà hẳn.

Từ đây, sớm chiều bà lại tiếp tục dò dẫm bốc thuốc, dạy học và sáng tác thơ văn. Sáng sớm ngày 12 tháng Chạp năm Tân Dậu (tức 9 tháng 1 năm 1922), Sương Nguyệt Anh trút hơi thở cuối cùng, lúc 58 tuổi.

Lúc đầu, mộ Sương Nguyệt Anh ở Mỹ Nhơn, về sau (năm 1959) được đồng bào cải táng dời về nằm cạnh mộ phần của song thân bà, tức nằm trong khu đền thờ và mộ Nguyễn Đình Chiểu ngày nay.

Tác phẩm

Sương Nguyệt Anh sáng tác nhiều, nhưng không gom thành tập. Nay chỉ còn tản mát một số bài thơ, như: Đoan Ngọ nhật điệu Khuất Nguyên, Tức sự, Chinh Phụ thi, Thương bạch Mai, Vịnh ni cô, vua Thành Thái vào Nam, cảm tác khi lính Việt đi Âu chiến... Và vài bài vè, như: Vè tiểu yêu, Vè Thầy Hỷ, Vè đánh đề...

Mời đọc thêm Tuyển tập thơ Sương Nguyệt Anh.

1869 – 1947

Nguyễn Chánh Sắt

Nguyễn Chánh Sắt – Nhà văn đất Tân Châu xưa.

Nguyễn Chánh Sắt (1869 – 1947), tự Bá Nghiêm, hiệu Tân Châu, bút hiệu: Du Nhiên Tử, Vĩnh An Hà.

Ông là nhà văn, nhà biên dịch và là một trong những người đầu tiên làm báo Quốc ngữ tại Việt Nam.

Tiểu sử

Nguyễn Chánh Sắt quê quán ở làng Long Phú, huyện Tân Châu, tỉnh Châu Đốc, nay thuộc thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh An Giang.

Cha ông là Nguyễn Văn Tài, một nông dân nghèo. Từ thuở nhỏ, ông đến làm con nuôi ông Nguyễn Văn Bửu và bà Trần Thị Nghiêm, một gia đình khá giả trong xóm, nhưng không có con để nối nghiệp. Nhờ vậy, ông Sắt được theo học chữ Nho với thầy Trần Hữu Thường, rồi trường tiểu học Pháp – Việt Châu Đốc.

Đỗ xong bằng tiểu học Pháp – Việt. Ông được cha nuôi cưới vợ tên là Văng Thị Yên (1872 – 1944), người cùng làng. Hai người có cả thảy 2 trai, 7 gái.

Đến khi cha mẹ nuôi đều mất. Để đủ chi tiêu, vợ ông phải ra mua bán nhỏ ở chợ Tân Châu. Trong thời gian này, Nguyễn Chánh Sắt quen thân thiếu tá người Pháp tên De Colbert, có sở Kén (nuôi tầm lấy tơ) tại Tân Châu. Làm ăn thất bại, De Colbert được nhà cầm quyền Pháp, cử làm giám đốc nhà lao Côn Lôn. Ông Sắt được mời đi theo làm thông ngôn.

Ở đảo, ông có dịp gần gũi các nhà Nho yêu nước bị lưu đày và học thêm chữ Hán. Bốn năm sau, De Colbert bị bệnh kiết lỵ phải đưa về Sài Gòn chữa trị, không khỏi rồi qua đời. Do đó Nguyễn Chánh Sắt xin nghỉ việc ở Côn Lôn. Ông về làm việc ở các sở Canh nông, Công Chánh, Địa chánh tại Sài Gòn. Rồi ông lại chuyển sang dạy chữ Hán tại Trường trung học Tabert.

Đi dạy, ông Sắt quen ông Canavaggio rồi nhận lời xuống Bạc Liêu, trông coi việc khai thác ruộng muối cho ông này.

Trang nhứt số đầu tiên của Nông cổ mìn đàm.

Năm 1900, ông Sắt trở lên Sài Gòn, cộng tác với tờ Nông cổ mìn đàm và bắt đầu dịch nhiều truyện Tàu (truyện dịch đầu tiên là truyện Tây Hớn (Hán)).

Năm 1906, ông làm chủ bút báo Lục tỉnh tân văn. Ông cộng tác với Trần Chánh Chiêu lập Nam Kỳ kỹ nghệ công ty trong Hội Minh tân ở Sài Gòn – Mỹ Tho. Hội này vừa cạnh tranh với tư bản nước ngoài, khuyến khích công nghệ trong nước, vừa bí mật ủng hộ phong trào Đông du của Phan Bội Châu.

Năm 1908, Hội Minh tân đổ vỡ, Trần Chánh Chiêu bị bắt, riêng ông may mắn thoát được.

Năm 1912, Nguyễn Chánh Sắt lại xuống Bạc Liêu làm ruộng.

Bị thất mùa nhiều vụ, năm 1916, ông trở lại Sài Gòn, tiếp tục làm chủ bút tờ Nông cổ mìn đàm. Ông cùng với ông Nguyễn Văn Của lập Nam Kỳ Nhựt Báo Ái Hữu Hội. Trong thời gian này, ông sáng tác tiểu thuyết Nghĩa hiệp kỳ duyên (1920), mang nhiều tình tiết éo le, gay cấn nên rất lôi cuốn đông đảo độc giả. Và người ta đã lấy tên một nhân vật nổi tiếng trong tiểu thuyết này, để đặt cho ông biệt danh “Monsieur Chăng Cà Mum”.

Năm 1920, ông được nhân dân địa phương cử giữ chức hương quản xã Long Phú (thuộc Tân Châu).

Năm 1921, ông được cử Phụ thẩm Tòa án Sài Gòn.

Năm 1922, Canavaggio mất, ông Sắt kiêm luôn chức chủ nhiệm báo Nông cổ mìn đàm.

Tuổi già, ông Sắt về ẩn dật tại quê nhà Tân Châu. Ông mất ngày 6 tháng 6 năm 1947, hưởng thọ 78 tuổi. Hiện mộ phần ông và vợ tại xã Long Phú, huyện Tân Châu, tỉnh An Giang.

Tác phẩm

Huấn từ cách ngôn (1906).

Tam tự kinh. Sài Gòn, (1929)

Nghĩa hiệp kì duyên (Chăng Cà Mum) (tiểu thuyết, 1910)

Tiểu hồng bào hải thoại (truyện). Sài Gòn. 1930.

Trinh hiệp lương nữ (tiểu thuyết, Sài Gòn, 1915).

Lòng người nham hiểm (tiểu thuyết, 1925)

Gái trả thù cha, (tiểu thuyết Sài Gòn, 1920)

Giang hồ nữ hiệp. Sài Gòn, Đức Lưu Phương, (1938, tt)

Tình đời âm lạnh (tt, 1922) Sài Gòn.

Vạn huê lâu (truyện dịch) Sài Gòn, Nhà in Xưa Nay, 1929,

Tài mạng tương đồ (tiểu thuyết). Sài Gòn, Imp. de l'Union, 1926,

Trung Quốc cô kim lược kí, Sài Gòn, Nhà in Xưa Nay, 1828,

Nhạc Phi diễn nghĩa (dịch). Sài Gòn, Nhà in J. Nguyễn Văn Viêt, 1928.

Tái sanh duyên. Sài Gòn, Nhà in Huỳnh Kim Danh, 1929,

Tiết Đình San. Sài Gòn, Nhà in Xưa Nay, 1929,

Ngũ hổ bình Tây (dịch)

Việt Nam Lê Thái Tổ. Sài Gòn, Nhà in Đức Lưu Phương, 1929,

Phi kiếm kì hiệp. Sài Gòn, Đức Lưu Phương, 1940.

Thập nhị quả phụ chinh Tây (dịch)

Màn hoang kiếm hiệp, Đức Lưu Phương 1938.

Càn Long du Giang Nam (dịch).

Giang hồ nữ hiệp. Sài Gòn, Đức Lưu Phương, 1938.

Anh hùng náo tam môn giai (1936 dịch).

Ngoài các sách đã in vừa kể, ông còn viết một số truyện ngắn đăng trong các báo: Lục tỉnh tân văn, Nông cổ mín đàm...

Các tiểu thuyết dịch của Trung Quốc, nhiều quyển in hàng chục lần, trước năm 1955 tại Sài Gòn vẫn còn tiếp tục xuất bản hàng loạt. Nhưng tên tuổi Nguyễn Chánh Sắt được giới văn học chú ý nhiều nhất là tiểu thuyết Nghĩa hiệp kì duyên (Chăng Cà Mum).

Ngoài ra, ông còn viết một số truyện ngắn đăng trên báo Le Moniteur de province. Ông phiên âm một số sách chữ Nôm. Ông còn biên soạn sách giáo khoa “Huấn từ cách ngôn” dùng cho các trường sơ học.

Nguồn: Wikia và Internet